

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH VÕ THỊ SÁU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghĩa Thành, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024 – 2025

(Theo Phụ lục I - Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở giáo dục:** TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

2. Địa chỉ trụ sở: đường Võ Thị Sáu, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 0376194186

Email: tieuhoc.vothisau.gianghia@gmail.com

Website: clvothisau.pgdgianghia.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường tiểu học công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

* **Sứ mệnh:** Xây dựng nhà trường có một môi trường học tập an toàn, thân thiện, học sinh tích cực, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng và hiệu quả giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển một cách toàn diện.

* **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nhà trường có môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và giữ vững danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.

Phấn đấu xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có tay nghề ngày càng cao, có tâm và lòng nhiệt thành đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Học sinh có kiến thức, có kỹ năng sống, có ý chí vươn lên phát triển toàn diện.

* **Giá trị cốt lõi:** An toàn – Yêu thương – Tôn trọng

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Võ Thị Sáu được thành lập theo quyết định số 86/TC-CB ngày 20/10/1998 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Trường nằm tại trung tâm phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng. Qua quá trình rèn luyện phấn đấu nhà trường được công nhận là trường đầu tiên của huyện Đắk Nông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo QĐ số 1113/QĐ-UBND từ ngày 06/9/2006; được công nhận lần 2 theo QĐ số 317/QĐ-UBND từ ngày 28/2/2013; được công nhận lần 3 theo QĐ số 799/QĐ-UBND tỉnh Đắk Nông ngày 28/5/2018. Tháng 12/2023 trường đã được các cấp về kiểm tra và công nhận trường đạt kiểm định mức độ 3 và chuẩn quốc gia mức độ II.

Xác định đúng đắn trọng trách lãnh đạo của mình, trong các năm qua, Chi bộ đã chỉ đạo nhà trường chú trọng xây dựng được đội ngũ giáo viên giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm có giáo viên tham gia hội thi giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh và đạt được các thành tích cao. Chất lượng giáo dục mũi nhọn hàng năm đứng đầu thành phố của bậc tiểu học, số lượng học sinh Hoàn thành xuất sắc ngày càng tăng. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học luôn đạt 100%, tỷ lệ học sinh lên lớp luôn đạt trên 99%, chất lượng giáo dục đại trà ổn định và giữ vững. Năm học 2025-2026, trường có 39 CB- GV- CNV trong đó CBQL 02 đồng chí, có 01 TPTĐ, 32 giáo viên biên chế. Nhân viên 04 đồng chí trong đó có 4/4 nhân viên đều đạt trình độ chuẩn đào tạo, 05 nhân viên và giáo viên hợp đồng 111. Tổng số học sinh là 977 em được chia thành 26 lớp. Trường có chi bộ Đảng gồm 27 đảng viên, Chi bộ luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ và giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo các hoạt động của nhà trường. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên. Hội cha mẹ học sinh đều hoạt động tích cực, góp phần đưa nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Trường tiểu học Võ Thị Sáu luôn quan tâm đến công tác nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, tích cực tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá đối với học sinh. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học nhằm nâng cao hiệu quả giờ dạy. Thực hiện linh hoạt chương trình giáo dục, kế hoạch giảng dạy, các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ,

Họ và tên: Nguyễn Thị Mai;

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0376194186

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Tiểu học Võ Thị Sáu được thành lập theo quyết định số 86/TC-CB ngày 20/10/ 1998 của UBND tỉnh Đắk Lắk

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Hội đồng trường Tiểu học Võ Thị Sáu được kiện toàn ngày 20 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND do chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa ký, chủ tịch hội đồng trường: bà Nguyễn Thị Mai và danh sách thành viên hội đồng trường. Cụ thể:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
01	Bà Nguyễn Thị Mai	- Bí thư Chi bộ- HT	Chủ tịch HĐ
02	Bà Phan Thị Nhạn	- Phó hiệu trưởng-CTCĐ	Phó CT HĐ
03	Bà Nguyễn Thị Như Hoa	- Chủ tịch Công đoàn	Thành viên

04	Bà Nguyễn Thị Tố Nga	- Tổng phụ trách Đội	Thành viên
05	Nguyễn Thị Hồng Yến	- Bí thư chi đoàn	Thành viên
06	Bà Trịnh Thị Hiếu	- Tổ trưởng CM	Thành viên
07	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	- Tổ trưởng CM	Thành viên
08	Bà Nguyễn Thị Chung	- Tổ trưởng Tổ VP	Thư ký
09	Bà sang Thị Thu Hương	- Phó CTUBND xã	Thành viên
10	Ông Ngô Xuân Hùng	- Trưởng BDD CMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Nguyễn Thị Mai số 186/QĐ-UBND ngày 06/2/2023 do chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa ký.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng Phan Thị Nhạn số 1068 /QĐ-UBND ngày 15 /7 /2020 do chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa ký.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Tổ chức tuyển sinh, giảng dạy và giáo dục học sinh thuộc địa bàn tổ 1,2,3,4,10 của phường Nghĩa Thành và tổ 1,2 của phường Nghĩa Tân thành phố Gia Nghĩa

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Họ và tên: Nguyễn Thị Mai, chức vụ Hiệu trưởng, điện thoại 0376194186, địa chỉ thư điện tử: maithanglongnghiatrung@gmail.com

Họ và tên: Phan Thị Nhạn, chức vụ Phó hiệu trưởng, điện thoại 0918770078, địa chỉ thư điện tử: metienhoang@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển nhà trường;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở;
- Các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính,



nhân sự, tài chính; kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác được công khai đầy đủ, đúng quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	Năm báo cáo							Năm liền kề năm báo cáo						
		Tổng số	Trình độ đào tạo						Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC		TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
		39	0	0	37	0	2	2	41	0	0	39	0	2	0
I	Giáo viên	33	0	0	33	0	0	0	35	0	0	35	0	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
2	Ngoại ngữ	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0
3	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	2	0	0	0
5	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
6	Thể dục	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	4	0	0	2	0	2	0	4	0	0	4	0	0	0
1	Nhân viên	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0

	văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên phục vụ	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

* Bảng 1: Số lượng các hạng mục công trình

STT	Nội dung	Năm báo cáo		Năm liền kề	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	40/26	1,25 m ² /học sinh	40/26	1,25 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-		
1	Phòng học kiên cố	40/40		40/40	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	0	-
3	Phòng học tạm	0	-	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10.900		10.900	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4000		4000	
VI	Tổng diện tích các phòng				
1	Diện tích phòng học (m ²)	2000		2000	
2	Diện tích thư viện (m ²)	104		104	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0		0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50		50	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	50		50	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50		50	

7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	42		42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	0		0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	42		42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định				
1.1	Khối lớp 1	5		5	
1.2	Khối lớp 2	5		5	
1.3	Khối lớp 3	3		3	
1.4	Khối lớp 4	3		3	
1.5	Khối lớp 5	3		3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định				
2.1	Khối lớp 1				
2.2	Khối lớp 2	1		1	
2.3	Khối lớp 3	2		2	
2.4	Khối lớp 4	2		2	
2.5	Khối lớp 5	2		2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	24,5 học sinh/bộ	11	90 học sinh/bộ



IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi	3		3	
2	Cát xét	1		1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1		1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28		28	
5	Thiết bị khác...	0		0	
6					

Nội dung	Số lượng(m ²)		Nội dung	Số lượng(m ²)
Nhà bếp	60	60	Nhà bếp	60
Nhà ăn	0	0	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	4	0	

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
---	-------------------------	---	---	---	---	---

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Bảng 2: Số lượng các thiết bị dạy học**

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Bình quân	So với tiêu chuẩn tối thiểu
1	Thiết bị dạy học tối thiểu các môn học/hoạt động giáo dục			
1.1	Khối lớp 1	3	1/lớp	Đạt
1.2	Khối lớp 2	3	1/lớp	Đạt
1.3	Khối lớp 3	2	1/lớp	Đạt
1.4	Khối lớp 4	2	1/lớp	Đạt
1.5	Khối lớp 5	2	1/lớp	Đạt

2	Thiết bị dạy học dùng chung			
2.1	Tủ/giá đựng thiết bị		1,0 chiếc/lớp	Đạt
2.2	Giá treo tranh		15	Đạt
2.3	Thiết bị thu phát âm thanh		-	Đạt
2.4	Đài đĩa		-	Đạt
2.5	Thiết bị âm thanh đa năng di động		-	Đạt
2.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)		-	Đạt
2.7	Máy chiếu (hoặc màn chiếu hiển thị)		-	Đạt
2.8	Máy chiếu vật thể		-	Đạt
2.9	Máy in		-	Đạt
2.10	Máy ảnh (hoặc máy quay)		-	Đạt
2.11	Cân		2	Đạt
2.12	Nhiệt kế		4	Đạt
2.13	Tivi thông minh			Đạt
2.14	Máy photocopy		-	Đạt

Bảng 3: Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường

STT	Môn (Hoạt động giáo dục)	Lớp	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Toán	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Khoa học	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí	4, 5	Kết nối tri thức với	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ	3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Tin học	3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
9	GD Nghệ thuật (Âm nhạc)	1, 2, 3, 4, 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
10	GD Nghệ thuật	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam

	(Mĩ thuật)			
11	Giáo dục Thể chất	1, 2, 3, 4, 5	Chân trời sáng tạo	NXB Giáo dục Việt Nam
12	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	1, 2, 3, 4, 5	Global Succes	NXB Giáo dục Việt Nam

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			9.561.246.000
	Ngân sách Nhà nước giao năm 2025	- Lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	100%	8.869.776.000
		- Chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập	100%	691.470.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			295.270.000
	Ngân sách Nhà nước giao năm 2025	- Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị Quyết 23/2023/NQ- HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh	100%	19.500.000
		- Kinh phí thực hiện Hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ)	100%	275.770.000

Công khai dự toán chi 5 tháng đầu năm 2025

TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán chi 05 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước		

1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.561.246.000	3.789.716.000
	Lương theo ngạch, bậc		1.858.662.500
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (bảo vệ)		20.663.000
	Phụ cấp lương		1.247.794.500
	Các khoản đóng góp		548.769.000
	Phúc lợi tập thể		26.800.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng		25.526.000
	Vật tư văn phòng		10.890.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		11.078.000
	Công tác phí		2.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		26.555.000
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		1.980.000
	Chi khác		8.998.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	295.270.000	131.752.000
	Chi Hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ)		112.252.000
	Chi hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị Quyết 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh		19.500.000

Công khai thu – chi các khoản ngoài ngân sách năm học 2024- 2025

Nội dung	Tồn năm trước	Thu	Chi	Tồn
Dịch vụ phục vụ cho công tác bán trú	9.341.500	1.650.246.000	1.637.731.500	21.856.000
Tiền ăn	8.499.500	1.042.025.000	1.041.165.500	9.359.000

Chăm sóc giấc ngủ	-	341.459.000	341.459.000	-
Thuê người nấu ăn	-	227.372.000	227.372.000	-
Trang bị đầu cấp	366.000	20.600.000	14.496.000	6.470.000
Điện sử dụng quạt	476.000	18.790.000	13.239.000	6.027.000
Dịch vụ phục vụ trực tiếp cho người học	15.448.700	134.094.000	110.311.000	39.231.700
Thuê người dọn khu vực nhà vệ sinh dành cho học sinh	15.361.000	86.185.000	64.661.000	36.885.000
Ứng dụng công nghệ thông tin trong trao đổi thông tin liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh học sinh	87.700	47.909.000	45.650.000	2.346.700
Khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục	4.570.357	9.562.000	9.098.500	5.033.857
Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Kinh phí mua giấy phục vụ công tác kiểm tra, thi; tiền Photo đề kiểm tra, đề thi...)	4.570.357	9.562.000	9.098.500	5.033.857
Quỹ đội (Hướng dẫn số 19/HĐ-LN ngày 25 tháng 09 năm 2018 của Tỉnh đoàn Đắk Nông về việc thu, chi, quản lý và sử dụng quỹ Đội trong trường học)	32.899.433	43.160.000	35.175.500	40.883.933
BHYT học sinh (Thực hiện theo Công văn số 949/BHXXH-TST ngày 03/07/2024 về việc mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp kể từ ngày 01/07/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông).	3.608	648.918.100	648.921.708	-
Tổng Cộng	62.263.598	2.485.980.100	2.441.238.208	107.005.490

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Trường đạt mức chất lượng mức độ 3. Đạt trường chuẩn mức độ 2

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Trường đạt mức chất lượng mức độ 3. Đạt trường chuẩn mức độ 2 tháng 12 năm 2023

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026

- Chỉ tiêu: 245 HS/7 lớp

- Số học sinh đã tuyển: 204 HS/5 lớp, đạt 83% .

2. Số liệu học sinh (tính đến hết tháng 8/2025):

Năm học 2025- 2026, Trường Tiểu học Võ Thị Sáu có 960 học sinh, gồm 26 lớp.

Thông tin	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Tổng cộng
Lớp	05	05	06	05	05	26
Số học sinh	207	182	188	181	202	960
Nữ	99	78	102	99	93	471
Dân tộc	8	4	6	7	8	33
Nữ dân tộc	4	2	5	3	4	18
Học sinh khuyết tật	1	0		3	0	4
Học sinh có khó khăn	5	7	6	8	7	33

3. Kết quả đánh giá học sinh

Năm học: 2024 -25025
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu

Năm học: 2024 -25025

Trường Tiểu học Võ Thị Sáu

1. Chất lượng giáo dục

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

			7																											
Đạt		73	13	6				10	4	1			26	13	1	1		3	13	2	1				11	3	1	1		
Cần cố gắng		5	3	1									2	1																
Tin học	586	586											189	102	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		
Tốt		572											186	100	6	5		1	200	98	6	3			186	92	8	4		
Đạt		14											3	2				2	9	1	1				2	1				
Cần cố gắng																														
Công nghệ	586	586											189	102	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		
Tốt		567											180	98	5	4		1	201	98	6	3			186	92	8	4		
Đạt		19											9	4	1	1		2	8	1	1				2	1				
Cần cố gắng																														
Khoa học	976	976	19 3	99	7	4		197	78	4	2		189	102	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		
Tốt		881	16 5	92	7	4		187	74	3	2		161	91	4	4			194	96	4	2			174	90	8	4		
Đạt		95	28	7				10	4	1			28	11	2	1		3	15	3	3	1			14	3				
Cần cố gắng																														
Thẩm mĩ	976	976	19 3	99	7	4		197	78	4	2		189	102	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		
Tốt		833	16 0	93	7	4		165	73	3	2		154	93	5	5			187	97	5	3			167	89	8	4		
Đạt		143	33	6				32	5	1			35	9	1			3	22	2	2				21	4				
Cần cố gắng																														
Thể chất	976	976	19 3	99	7	4		197	78	4	2		189	102	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		
Tốt		902	16 8	93	7	4		170	73	3	2		179	97	6	5		1	201	98	6	3			184	92	8	4		
Đạt		74	25	6				27	5	1			10	5				2	8	1	1				4	1				
Cần cố gắng																														
III. Phẩm chất chủ yếu																														
Yêu nước	976	976	19 3	99	7	4		197	78	4	2		189	102	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		
Tốt		962	18	99	7	4		194	77	3	2		184	101	6	5		3	209	99	7	3			188	93	8	4		

[illegible]

[illegible]

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm

a) Trường tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025 bảo đảm an toàn trường học.

b) Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và lớp 5.

c) Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; tham mưu xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để có đủ giáo viên, bảo đảm chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

d) Chú trọng thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

e) Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

g) Nâng cao hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục, từng bước cải tiến chất lượng các tiêu chí xây dựng trường chuẩn quốc gia theo Thông tư 17/2018 của Bộ GD&ĐT.

2. Kết quả đánh giá, xếp loại cuối năm học 2024-2025

- Chi bộ xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Trường Tập thể lao động tiên tiến, Đơn vị văn hoá;
- Công đoàn: xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Chi đoàn: xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Liên đội: xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ./.

Nơi nhận:

- Website
- CBGVVN;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Mai

